

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BCTC quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý I/2023, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý I/2023 (1)	Quý I/2022 (2)		
Báo cáo tài chính	144.337.078	136.500.129.553	(136.355.792.475)	-99,89%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	749.859.007.969	867.408.587.259	(117.549.579.290)	-13,55%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.769.619.877	4.476.763.554	8.292.856.323	185,24%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.089.388.092	862.931.823.705	(125.842.435.613)	-14,58%
4	Giá vốn hàng bán	695.585.614.915	679.607.544.792	15.978.070.123	2,35%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.503.773.177	183.324.278.913	(141.820.505.736)	-77,36%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.264.557.341	6.780.331.325	2.484.226.016	36,64%
7	Chi phí tài chính	3.492.905.271	2.650.812.882	842.092.389	31,77%
8	Chi phí bán hàng	23.847.795.743	12.757.511.019	11.090.284.724	86,93%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.754.936.550	29.053.969.629	(6.299.033.079)	-21,68%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	672.692.954	145.642.316.708	(144.969.623.754)	-99,54%
11	Thu nhập khác	3.845.454	46.700.182	(42.854.728)	-91,77%
12	Chi phí khác	-	2.812.200	(2.812.200)	-100,00%
13	Lợi nhuận khác	3.845.454	43.887.982	(40.042.528)	-91,24%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	676.538.408	145.686.204.690	(145.009.666.282)	-99,54%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	532.201.330	9.186.075.137	(8.653.873.807)	-94,21%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	144.337.078	136.500.129.553	(136.355.792.475)	-99,89%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2023 lãi với số tiền 144 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 136.355 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 99,89% là do:

- Quý I/2023, sản lượng DAP tiêu thụ là 49.996 tấn, tăng 3.250 tấn so với cùng kỳ năm trước. Tuy sản lượng bán tăng nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 117.550 trđ so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán hàng giảm chủ yếu là do giá bán liên tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu kỳ này là 14,562 trđ/tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 3,791 trđ/tấn (Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu quý I/2022 là 18,353 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 12.769 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 8.293 trđ là do kỳ này do việc bán hàng gặp nhiều khó khăn, công ty điều chỉnh tăng mức chiết khấu thương mại để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 695.585 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 15.978 trđ. Giá vốn hàng bán tăng do tăng sản lượng bán so với cùng kỳ năm trước như phân tích ở trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 9.264 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền là 2.484 trđ chủ yếu là do phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 3.493 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 842 trđ. Chi phí tài chính tăng chủ yếu là do phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 23.848 trđ, tăng với số tiền 11.090 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí bán hàng tăng cao chủ yếu là do phát sinh tăng chi phí liên quan đến ủy thác xuất khẩu hàng bán.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 22.755 trđ, giảm với số tiền 6.299 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu là do phân loại hạch toán chi phí tiền thuê đất.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.191.836.873.528	1.338.342.781.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	20.749.562.535	170.250.558.469
1. Tiền	111		20.749.562.535	13.250.558.469
2. Các khoản tương đương tiền	112			157.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	412.150.000.000	212.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.150.000.000	212.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.346.837.815	388.386.431.404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	101.051.682.640	345.109.849.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	29.536.688.608	28.139.857.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	18.526.640.323	16.314.849.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(3.768.173.756)	(1.178.126.246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	576.885.491.700	557.773.876.563
1. Hàng tồn kho	141		576.885.491.700	562.920.271.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(5.146.395.333)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.704.981.478	9.781.914.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.687.356.447	3.420.648.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.106.428.582	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	1.911.196.449	6.361.265.954
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		747.356.703.396	773.820.533.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	685.206.127.407	720.361.046.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221		685.206.127.407	720.361.046.778
- Nguyên giá	222		2.466.789.122.881	2.463.311.067.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.781.582.995.474)	(1.742.950.020.364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	17.750.378.464	3.555.376.727
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.750.378.464	3.555.376.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.512.283.475	4.512.283.475
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(487.716.525)	(487.716.525)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.274.387.220	43.778.299.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	38.274.387.220	43.778.299.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.939.193.576.924	2.112.163.314.795
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		214.789.261.451	309.848.386.400
I. Nợ ngắn hạn	310		212.548.238.451	307.607.363.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	121.803.240.735	87.591.281.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	13.603.315.892	13.993.105.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	166.043.812	1.028.770.997
4. Phải trả người lao động	314		38.904.864.964	54.564.211.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	22.381.273.737	1.681.481.574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	241.713.600	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	4.905.129.599	4.360.274.572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		138.016.126.637
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	7.525.000.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.017.656.112	6.372.111.687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.724.404.315.473	1.802.314.928.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.724.404.315.473	1.802.314.928.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.797.046.473	336.707.659.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		258.652.709.395	(10.555.741.230)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		144.337.078	347.263.400.625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.939.193.576.924	2.112.163.314.795

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023

Mẫu số B 02 - D

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	749.859.007.969	867.408.587.259	749.859.007.969	867.408.587.259
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.769.619.877	4.476.763.554	12.769.619.877	4.476.763.554
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		737.089.388.092	862.931.823.705	737.089.388.092	862.931.823.705
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	695.585.614.915	679.607.544.792	695.585.614.915	679.607.544.792
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.503.773.177	183.324.278.913	41.503.773.177	183.324.278.913
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.264.557.341	6.780.331.325	9.264.557.341	6.780.331.325
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.492.905.271	2.650.812.882	3.492.905.271	2.650.812.882
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		421.710.490	279.851.539	421.710.490	279.851.539
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.847.795.743	12.757.511.019	23.847.795.743	12.757.511.019
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.754.936.550	29.053.969.629	22.754.936.550	29.053.969.629
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		672.692.954	145.642.316.708	672.692.954	145.642.316.708
11	Thu nhập khác	31	VI.6	3.845.454	46.700.182	3.845.454	46.700.182
12	Chi phí khác	32	VI.7		2.812.200	-	2.812.200
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.845.454	43.887.982	3.845.454	43.887.982
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		676.538.408	145.686.204.690	676.538.408	145.686.204.690
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	532.201.330	9.186.075.137	532.201.330	9.186.075.137
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		144.337.078	136.500.129.553	144.337.078	136.500.129.553
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1	934	1	934
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		676.538.408	145.686.204.690
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		38.631.899.535	38.295.471.824
- Các khoản dự phòng	03		4.968.652.177	18.086.001.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.719.765	(68.998.127)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.514.212.091)	(1.221.257.415)
- Chi phí lãi vay	06		421.710.490	279.851.539
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		40.258.308.284	201.057.273.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		211.793.187.002	(4.643.825.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.965.219.804)	59.391.608.989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		34.712.448.832	125.194.348.454
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.237.204.928	2.306.344.687
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(562.755.025)	(283.869.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.394.928.515)	(1.783.004.095)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.980.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.353.380.000)	(87.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		274.737.845.702	381.151.676.543
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.673.057.476)	(1.748.418.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	(160.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.514.212.091	1.221.257.415
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(213.158.845.385)	(160.527.160.614)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	82.673.770.325	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(220.689.896.962)	(44.184.649.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.054.950.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(211.071.076.637)	(44.184.649.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(149.492.076.320)	176.439.866.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.250.558.469	202.279.831.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.919.614)	810.773
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.749.562.535	378.720.508.007

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2023 kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.461.099.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giai đoạn nửa cuối năm 2022 và đầu năm 2023 đến nay, tình hình tiêu thụ tại thị trường trong nước cũng như xuất khẩu phân bón DAP không thuận lợi, giá bán liên tục giảm sâu, dẫn đến tiêu thụ rất khó khăn. Thị trường trong nước quý I/2023 trùng vào thời điểm Tết Nguyên đán, nên nhu cầu rất trầm lắng, giá bán trong nước vẫn trong xu hướng giảm theo giá thế giới. Trong quý I/2023, Công ty đã phải thực hiện điều chỉnh 02 lần giảm giá bán và tăng điều kiện chiết khấu thương mại nhằm kích thích tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-BQL ngày 29/3/2023 của Ban quản lý khu kinh tế về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với số tiền 7.339.514.000 đồng. Số tiền giảm nêu trên, Công ty đã thực hiện hạch toán, trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong năm 2023. Theo đó, chi phí tiền thuê đất trong quý I năm 2023 giảm với số tiền 1.834.878.500 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2023 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước và chi phí vận chuyển DAP được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành: Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% số thuế phải nộp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN trừ khoản lãi tiền gửi từ các ngân hàng nằm ngoài địa bàn ưu đãi đang chịu thuế suất thuế TNDN 20%)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2023 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	665.390.478	281.115.626
Tiền Việt Nam	481.808.478	104.703.626
Vàng tiền tệ	183.582.000	176.412.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	20.084.172.057	12.969.442.843
VND	13.696.677.015	9.896.689.086
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	2.259.088.510	5.659.220.297
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.835.589.813	1.003.894.037
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	2.037.496.510	1.933.359.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	7.564.502.182	1.300.215.745
USD	6.387.495.042	3.072.753.757
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	5.486.521.006	1.582.299.940
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.600.396	9.506.952
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	7.357.802	1.476.602.839
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	884.015.838	4.344.026
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	157.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	-	135.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Viettinbank	-	12.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	-	10.000.000.000
Tổng cộng	20.749.562.535	170.250.558.469

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2023 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	20.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	130.000.000.000	130.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	255.000.000.000	255.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng cộng	412.150.000.000	412.150.000.000	212.150.000.000	212.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2023			01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7,0% - 7,8%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,6% - 8,0%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 7,9% - 8,0%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 7,5% - 8,0%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	101.051.682.640	(3.241.467.864)	345.109.849.858	(651.420.354)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.130.599.768	-	23.741.710	-
Công ty Phân bón Bình Điền	23.139.200.000	-	-	-
C.ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	-	11.757.816.913	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	41.737.074.510	(2.633.166.674)	39.971.807.876	-
Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	10.469.774.125	-	-	-
Công ty cổ phần Vật tư nông sản	-	-	207.353.016.535	-
Công ty cổ phần FA	6.730.182.580	-	2.578.215.420	-
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	1.334.783.750	-	3.674.585.000	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	8.984.324.939	-	10.222.771.554	-
Aries	-	-	67.053.708.885	-
Đối tượng khác	2.525.742.968	(608.301.190)	2.474.185.965	(651.420.354)
Tổng cộng	101.051.682.640	(3.241.467.864)	345.109.849.858	(651.420.354)

	Mối quan hệ	31/3/2023	01/01/2023
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	41.737.074.510	39.971.807.876
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	23.139.200.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	6.130.599.768	23.741.710
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	10.398.675	-
Tổng cộng		71.017.272.953	39.995.549.586

4. Trả trước cho người bán

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	11.921.946.462	21.809.685.811
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Bảo An	1.143.310.000	1.143.310.000
Công ty TNHH Thiết bị & Xây dựng Đồng Tâm	2.519.996.478	-
Viện Vật liệu xây dựng	2.125.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	1.362.000.000	-
Công ty TNHH Howden Việt Nam	8.195.165.000	-
Đối tượng khác	2.269.270.668	3.286.862.113
Tổng cộng	29.536.688.608	28.139.857.924

<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	35.400.000
Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	607.152.840	398.545.740
		607.152.840	433.945.740

5. Phải thu khác	31/3/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>18.526.640.323</i>	<i>(526.705.892)</i>	<i>16.314.849.868</i>	<i>(526.705.892)</i>
Tạm ứng	499.602.500	-	293.822.100	-
Nguyễn Hoàng Trung	19.947.000	-	73.000.000	-
Nguyễn Anh Dũng	60.000.000	-	-	-
Nguyễn Quỳnh Long	94.755.500	-	85.400.500	-
Đoàn Ngọc Uy	91.500.000	-	-	-
Vũ Mạnh Hưng	87.400.000	-	-	-
Nguyễn Thị Việt Hà	25.000.000	-	110.000.000	-
Đối tượng khác	121.000.000	-	25.421.600	-
Dư nợ 244	-	-	-	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	18.027.037.823	(526.705.892)	16.021.027.768	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	-	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	15.213.826.540	-	15.213.826.540	-
Đối tượng khác	2.286.505.391	-	280.495.336	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng cộng	20.140.167.153	(526.705.892)	17.928.376.698	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả tháng 12/2022

<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND

6. Nợ xấu	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	42.745.106.890	39.503.639.026	1.190.032.380	538.612.026
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	41.737.074.510	39.103.907.836	-	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	799.462.380	399.731.190	899.462.380	538.612.026
Phượng Đò (VINACROPS)	192.100.000	-	274.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<i>Phải thu khác</i>	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	43.271.812.782	39.503.639.026	1.716.738.272	538.612.026
7. Hàng tồn kho	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	188.371.093.832	-	175.382.959.063	-
Công cụ, dụng cụ	75.066.362.971	-	75.888.351.577	-
Chi phí SXKD dở dang	9.406.949.051	-	11.497.049.275	-
Thành phẩm	245.815.066.723	-	164.407.123.727	(5.146.395.333)
Hàng gửi bán	58.226.019.123	-	135.744.788.254	-
Tổng cộng	576.885.491.700	-	562.920.271.896	(5.146.395.333)
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV			95.668.324	95.668.324
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP			2.620.227.172	2.620.227.172
Sửa chữa lớn thiết bị V0113			1.221.828.979	839.481.231
Sửa chữa lớn máy nén khí tuabin			1.124.155.143	-
Sửa chữa lớn thiết bị E0153			5.603.722.428	-
Sửa chữa lớn thiết bị E0155/E0156			7.084.776.418	-
			17.750.378.464	3.555.376.727

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2023 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	996.890.035.482	1.087.754.409.284	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.463.311.067.142
Mua trong kỳ	-	3.478.055.739				3.478.055.739
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 31/3/2023	996.890.035.482	1.091.232.465.023	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.466.789.122.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	497.657.819.747	920.556.840.086	258.767.836.166	1.074.593.002	64.892.931.363	1.742.950.020.364
Khấu hao trong kỳ	13.431.677.112	18.991.432.704	5.173.742.225	121.789.768	914.333.301	38.632.975.110
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/3/2023	511.089.496.859	939.548.272.790	263.941.578.391	1.196.382.770	65.807.264.664	1.781.582.995.474
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	499.232.215.735	167.197.569.198	46.067.363.264	516.338.369	7.347.560.212	720.361.046.778
Tại ngày 31/3/2023	485.800.538.623	151.684.192.233	40.893.621.039	394.548.601	6.433.226.911	685.206.127.407

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/3/2023	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		
Số dư ngày 31/3/2023	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/3/2023	-	-
11. Chi phí trả trước	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.687.356.447</i>	<i>3.420.648.698</i>
Bảo hiểm cháy nổ	54.898.313	417.262.313
Chi phí thuê xe ô tô	312.579.298	-
Chi phí vận chuyển DAP	1.319.878.836	3.003.386.385
<i>Dài hạn</i>	<i>38.274.387.220</i>	<i>43.778.299.897</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	33.214.357.106	37.959.265.265
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.060.030.114	5.819.034.632
Tổng cộng	39.961.743.667	47.198.948.595

12. Phải trả người bán

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	121.803.240.735	121.803.240.735	87.591.281.455	87.591.281.455
Công ty cổ phần than Sông Hồng	12.736.695.335	12.736.695.335	13.667.026.486	13.667.026.486
Công ty TNHH MTV Apatit VN	54.656.314.469	54.656.314.469	34.769.408.583	34.769.408.583
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	12.494.774.428	12.494.774.428	11.600.943.053	11.600.943.053
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc	5.275.810.410	5.275.810.410	-	-
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	4.581.371.113	4.581.371.113	2.886.676.219	2.886.676.219
Công ty CP Khoáng sản Gia Minh	2.375.042.047	2.375.042.047	2.782.016.351	2.782.016.351
C.ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.493.203.582	9.493.203.582	-	-
Các đối tượng khác	20.190.029.351	20.190.029.351	21.885.210.763	21.885.210.763
Tổng cộng	121.803.240.735	121.803.240.735	87.591.281.455	87.591.281.455

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	54.656.314.469	34.769.408.583
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	517.020.240	2.381.445.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	9.493.203.582	-
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	1.740.000.000	
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	53.953.130
Tổng cộng		66.460.491.421	37.204.806.713

13. *Người mua trả tiền trước*

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	2.837.692.805	197.257.349
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	4.271.511.327	142.084.827
Công ty CP Supe phốt phát và HC Lâm Thao	3.005.816.703	269.286.615
Công ty TNHH TM tổng hợp Nghĩa Anh	-	9.207.815.000
Công ty CP công nghiệp HC Đà Nẵng	-	2.811.500.599
Công ty TNHH TMDV XNK Cherry	1.936.104.715	-
Đối tượng khác	1.552.190.342	1.365.160.988
Tổng cộng	13.603.315.892	13.993.105.378

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Supe phốt phát và HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	3.005.816.703	269.286.615
Tổng cộng		3.005.816.703	269.286.615

14. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	15.278.552.205	15.278.552.205	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	362.856.075	362.856.075	-
Thuế thu nhập DN	1.027.952.815	532.201.330	1.394.928.515	165.225.630
Thuế TNCN				-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.028.770.997	16.176.609.610	17.039.336.795	166.043.812
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	4.281.383.097		1.865.523.914
Thuế GTGT hàng NK				-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế TNCN	214.358.943	3.943.207.158	3.774.520.750	45.672.535
Cộng	6.361.265.954	8.224.590.255	3.774.520.750	1.911.196.449

15. Chi phí phải trả	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.381.273.737	22.381.273.737	1.681.481.574	1.681.481.574
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	3.162.622.411	3.162.622.411	240.204.130	240.204.130
Chi phí vận chuyển quặng	16.048.016.596	16.048.016.596		
Chi phí lãi vay phải trả	-	-	141.044.535	141.044.535
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chứng từ chưa về	3.170.634.730	3.170.634.730	1.300.232.909	1.300.232.909
Tổng cộng	22.381.273.737	22.381.273.737	1.681.481.574	1.681.481.574

16. Phải trả khác	31/3/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.905.129.599	4.905.129.599	4.360.274.572	4.360.274.572
Kinh phí công đoàn	805.428.823	805.428.823	469.063.013	469.063.013
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.928.300.776	3.928.300.776	3.723.811.559	3.723.811.559
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>
<i>Công ty cổ phần DAP số 2</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>
<i>Khác</i>	<i>765.204.386</i>	<i>765.204.386</i>	<i>560.715.169</i>	<i>560.715.169</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	171.400.000	171.400.000	167.400.000	167.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	7.146.152.599	7.146.152.599	6.601.297.572	6.601.297.572

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	1.581.548.195	1.581.548.195
Tổng cộng		1.581.548.195	1.581.548.195

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2023 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/3/2023 VND		Trong kỳ		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn VND	-	-	82.673.770.325	220.689.896.962	138.016.126.637	138.016.126.637
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-		47.029.450.982	47.029.450.982	47.029.450.982
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	82.673.770.325	173.660.445.980	90.986.675.655	90.986.675.655
Tổng cộng	-	-	82.673.770.325	220.689.896.962	138.016.126.637	138.016.126.637

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng số 01/2022/5825177/HĐTD ngày 06/5/2022 với hạn mức cho vay 520 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón Điamôn Phốt Phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;

Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;

Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5 825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;

Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;

Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;

Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-2022 ngày 17/6/2022 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất vay là 4,5% (USD) và 6,2% (VNĐ); thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	241.713.600	-
Tổng cộng	241.713.600	-

19. Dự phòng phải trả	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	7.525.000.000	-
Tổng cộng	7.525.000.000	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(10.555.741.230)	1.455.051.527.770
Lãi trong năm trước	-	-	357.263.400.625	357.263.400.625
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác (tạm trích quỹ khen thưởng,			(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	336.707.659.395	1.802.314.928.395
Lãi trong kỳ này	-	-	144.337.078	144.337.078
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác (*)			(78.054.950.000)	(78.054.950.000)
Số dư tại ngày 31/3/2023	1.461.099.000.000	4.508.269.000	258.797.046.473	1.724.404.315.473

() Tạm ứng tiền cổ tức năm 2022 với số tiền 73.054.950.000 đồng và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền 5.000.000.000 đồng.*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	73.054.950.000	-

d) Cổ tức

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/3/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	274.049,28	131.273,18
<i>USD</i>	274.049,28	131.273,18
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	820,25	4.565,06
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	1.073,91	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	740.844.133.481	862.406.017.572
Doanh thu bán Axit	-	2.084.334.000
Doanh thu bán Amoniac	-	-
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	9.014.874.488	2.918.235.687
Tổng cộng	749.859.007.969	867.408.587.259
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.769.619.877	4.476.763.554
Tổng cộng	12.769.619.877	4.476.763.554
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	695.278.771.330	676.512.934.523
Giá vốn của Axit	-	1.592.204.333
Giá vốn của NH ₃	-	-
Giá vốn của sản phẩm khác	306.843.585	1.502.405.936
+ Giá vốn bán điện	266.246.386	500.786.035
+ Giá vốn cung cấp nước	18.504.045	30.468.585
Tổng cộng	695.585.614.915	679.607.544.792
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.324.396.967	1.221.257.415
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.276.093.740	4.863.735.990
Lãi bán hàng trả chậm	664.066.634	695.337.920
Tổng cộng	9.264.557.341	6.780.331.325
5. Chi phí tài chính	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	421.710.490	279.851.539
Chiết khấu thanh toán	1.210.865.852	2.062.440.529
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.860.328.929	308.520.814
Tổng cộng	3.492.905.271	2.650.812.882

6. Thu nhập khác	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Thu nhập khác	3.845.454	46.700.182
Tổng cộng	3.845.454	46.700.182
7. Chi phí khác	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Chi phí khác	-	2.812.200
Tổng cộng	-	2.812.200
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.279.216.171	9.597.272.247
Chi phí đồ dùng văn phòng	830.358.901	543.225.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	596.836.950	451.201.005
Thuế, phí và lệ phí	136.544.716	6.142.892.598
Chi phí dự phòng	2.590.047.510	(9.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.676.650.763	6.283.354.997
Chi phí bằng tiền khác	6.645.281.539	6.045.023.228
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	22.754.936.550	29.053.969.629
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	975.280.772	1.161.422.429
Chi phí vật liệu, bao bì	1.594.356	3.048.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.858.578.715	9.575.091.687
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>9.914.498.654</i>	<i>6.593.015.470</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>12.364.746.089</i>	<i>1.825.446.217</i>
Chi phí bằng tiền khác	12.341.900	2.017.948.566
Tổng cộng	23.847.795.743	12.757.511.019
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	746.357.790.887	869.758.855.212
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	745.681.252.479	724.072.650.522
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	676.538.408	145.686.204.690
Chi phí bị loại khi tính thuế	149.589.740	102.812.200
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	826.128.148	145.789.016.890
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	826.128.148	145.789.016.890
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	(3.497.288.482)	145.031.548.906

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	4.323.416.630	757.467.984
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	165.225.630	7.403.071.042
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	366.975.700	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	532.201.330	7.403.071.042
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.974.371.531	624.159.901.015
Chi phí nhân công	39.079.865.199	44.759.740.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.631.899.535	38.295.471.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.064.984.252	70.918.832.682
Chi phí bằng tiền khác	9.384.215.665	8.053.971.794
Tổng cộng	749.135.336.182	786.187.918.148
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.337.078	136.500.129.553
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	144.337.078	136.500.129.553
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	934
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý I-2023	Quý I-2022
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	82.673.770.325	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	220.689.896.962	44.184.649.908

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2022

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý I-2023 VND	Quý I-2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.497.500.894	111.744.698.779
Công ty CP Phân bón Miền Nam	6.428.271.640	40.278.720
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	7.543.000.000	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	7.560.738.400	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	29.490.854	58.357.541
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	5.333.002.518
Công ty CP Phân bón Bình Điền	34.936.000.000	106.313.060.000
Chiết khấu thương mại	2.370.643.118	1.134.351.542
Công ty CP Phân bón Miền Nam	321.413.582	1.208.362
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	302.429.536	-
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	105.531.980
Công ty CP Phân bón Bình Điền	1.746.800.000	1.027.611.200
Mua hàng	158.071.733.185	106.446.884.466
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	122.920.146.210	101.217.332.516
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	1.641.512.250	1.999.551.950
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	26.235.074.725	3.230.000.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	7.275.000.000	-
Doanh thu tài chính	664.066.634	695.337.920
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	664.066.634	695.337.920
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	99.725.567	446.333.875
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	113.778.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	19.648.480
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	49.725.567	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	50.000.000	312.907.395

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý I-2023 VND	Quý I-2022 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	713.350.000	734.945.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	86.000.000	105.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	176.122.000	187.946.000
Tổng cộng	975.472.000	1.027.891.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý I-2023	Quý I-2022
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	153.531.800	163.424.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	145.723.000	161.236.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	140.166.800	150.287.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	140.579.400	150.282.400
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	133.349.000	109.714.000
Cộng		713.350.000	734.945.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý I-2023	Quý I-2022
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	28.000.000	26.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh (từ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên HĐQT	-	23.000.000
Nguyễn Hồ Hưng (bỏ nhiệm ngày 20/4/2022; có đơn xin từ nhiệm ngày 30/8/2022)	Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	25.000.000	23.000.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000
Cộng		86.000.000	105.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý I-2023	Quý I-2022
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	134.122.000	147.946.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	22.000.000	20.000.000
Vương Thị Hải Yến (từ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên BKS	-	20.000.000
Nguyễn Thành Trung (Bỏ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên BKS	20.000.000	-
Cộng		176.122.000	187.946.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2023 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2023 VND	Quý I-2022 VND	Quý I-2023 VND	Quý I-2022 VND	Quý I-2023 VND	Quý I-2022 VND
Doanh thu bán hàng	269.900.670.531	304.035.383.503	467.188.717.561	558.896.440.202	737.089.388.092	862.931.823.705
Giá vốn hàng bán	243.491.129.351	239.937.446.626	452.094.485.564	439.670.098.166	695.585.614.915	679.607.544.792
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	26.409.541.180	64.097.936.877	15.094.231.997	119.226.342.036	41.503.773.177	183.324.278.913
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.919.391.564.549	1.825.356.091.934	19.802.012.375	286.807.222.861	1.939.193.576.924	2.112.163.314.795
Nợ phải trả bộ phận	213.822.677.946	309.848.386.400	966.583.505	-	214.789.261.451	309.848.386.400

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	-	138.016.126.637
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.749.562.535	170.250.558.469
Nợ thuần	(20.749.562.535)	(32.234.431.832)
Vốn chủ sở hữu	1.724.404.315.473	1.802.314.928.395
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.749.562.535	170.250.558.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.423.676.037	361.860.100.310
Các khoản đầu tư tài chính	416.662.283.475	216.662.283.475
Tổng cộng	554.835.522.047	748.772.942.254
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	-	138.016.126.637
Phải trả người bán và phải trả khác	128.949.393.334	94.192.579.027
Chi phí phải trả	22.381.273.737	1.681.481.574
Tổng cộng	151.330.667.071	233.890.187.238

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/3/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	126.708.370.334	2.241.023.000	128.949.393.334
Chi phí phải trả	22.381.273.737		22.381.273.737
Các khoản vay	-		-
<u>01/01/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	91.951.556.027	2.241.023.000	94.192.579.027
Chi phí phải trả	1.681.481.574		1.681.481.574
Các khoản vay	138.016.126.637		138.016.126.637

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/3/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.749.562.535		20.749.562.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.810.149.207	1.613.526.830	117.423.676.037
Các khoản đầu tư tài chính	412.150.000.000	4.512.283.475	416.662.283.475
<u>01/01/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.250.558.469		170.250.558.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.246.573.480	1.613.526.830	361.860.100.310
Các khoản đầu tư tài chính	212.150.000.000	4.512.283.475	216.662.283.475

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 và ngày 31/12/2022.

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

